

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/DS-ST

Ngày: 25 - 01 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tiên;
2. Bà Huỳnh Thị Lệ Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 225/2023/TLST – DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Đặng Ngọc T**, sinh năm 1958. Địa chỉ: **Tổ G, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.**

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **T**: Ông **Nguyễn Phước H**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang**, theo văn bản uỷ quyền ngày 05/12/2023.

- **Bị đơn:** Bà **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1961;

Bà **Đinh Thị Kim B1**, sinh năm 1986.

Cùng trú tại tổ F, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Ông H, bà B và bà B1 có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2023 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày: Do quen biết nên ngày 24/10/2022 ông T có cho bà Huỳnh Thị B và bà Đinh Thị Kim B1 (là mẹ con ruột) vay số tiền 100.000.000đ, thoản thuận miệng lãi suất là 5%/tháng, để đảm bảo khoản vay bà B và bà Kim B1 có thể chấp cho ông T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH10732 diện tích 80m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp ngày 11/10/2022 do bà Huỳnh Thị B đứng tên và hai bên có làm giấy tay cầm cố nhưng thực chất là cho vay, thế chấp tài sản. Khi vay có thoả thuận thời hạn vay là 10 tháng trả lại vốn, trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay bị đơn không trả vốn, lãi cho nguyên đơn, ông T đã nhắc nhở nhiều lần nhưng các bị đơn cứ hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn, lãi cho ông T. Nay ông T yêu cầu bà Huỳnh Thị B và bà Đinh Thị Kim Ba c có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay vốn 100.000.000đ, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 24/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phô tô Hợp đồng cầm cố tài sản đề ngày 24/10/2022 (đã được đối chiếu bản chính).

Các bị đơn bà Huỳnh Thị B và bà Đinh Thị Kim B1 trình bày: Bà B và bà Kim B1 có nhận tiền vay từ bà N (vợ ông T) đưa tiền nhưng ký biên nhận (Hợp đồng cầm cố tài sản) với ông Đặng Ngọc T. Tuy nhiên, bà Huỳnh Thị B chỉ nhận vay 20.000.000đ (không nhớ rõ ngày, tháng, năm), còn Đinh Thị Kim B1 nhận tiền vay là 66.000.000đ (một lần 46.000.000đ, một lần 20.000.000đ), nên bà B chỉ đồng ý trả cho ông T 20.000.000đ, còn bà Kim B1 trả cho ông T 66.000.000đ, tổng cộng bà B và bà Kim B1 đồng ý trả cho ông T số tiền 86.000.000đ, còn ông T yêu cầu trả 100.000.000đ là có tiền lãi 14.000.000đ nên không đồng ý trả 100.000.000đ.

Chứng cứ chứng minh cho trình bày của bị đơn là phô tô Biên bản hoà giải tại ban áp đề ngày ngày 23/12/2023.

Do có mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nên ngày 15/12/2023, Toà án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự nhưng các bên vẫn không thống nhất được với nhau số tiền vay và tiền lãi.

Tại phiên toà:

Đại diện của nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà **Huỳnh Thị B** và bà **Đinh Thị Kim Ba c** có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay vốn 100.000.000đ, lãi suất 10%/năm từ ngày 25/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

Các bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 86.000.000đ, không đồng ý trả 100.000.000đ do trong đó có tiền lãi 14.000.000đ. Về lãi suất, các bị đơn xin phần lãi suất.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà **Huỳnh Thị B** và bà **Đinh Thị Kim Ba c** có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay cho ông **Đặng Ngọc T** vốn 100.000.000đ. Về lãi suất, đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bà **Huỳnh Thị B** và bà **Đinh Thị Kim Ba c** có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà **Huỳnh Thị B** và bà **Đinh Thị Kim B1** trú tại **xã B, huyện C, tỉnh An Giang**. Ông **T** khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ vay 100.000.000đ, chứng cứ là biên nhận nợ (hợp đồng cầm cố tài sản) ngày 24/10/2022. Tại phiên toà, các bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền vốn 86.000.000đ, còn giấy cầm cố tài sản thực chất là giấy nhận nợ vay 100.000.000đ có thể chấp tài sản, trong đó có tiền vốn 86.000.000đ, tiền lãi 14.000.000đ. Tuy nhiên, theo hợp đồng cầm cố vay 100.000.000đ thì bà **B** và bà **Kim B1** đồng ý trả số tiền này nhưng xin trả dần. Xét, việc vay tiền các bên có lập hợp đồng, có sự thoả thuận tự nguyện đã được hai bên thừa nhận nên việc vay trên thực tế là có xảy ra. Các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm và ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở. Các bị đơn xin trả nợ dần nhưng không được nguyên đơn đồng ý, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên các đương sự sẽ thương lượng tại giai đoạn thi hành án.

[2.2] Về lãi suất:

Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 25/10/2022 đến khi giải quyết xong vụ án, còn các bị đơn xin phần lãi suất nhưng nguyên đơn không đồng ý. Xét, nguyên đơn cho rằng lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, còn các bị đơn cho rằng lãi suất thoả thuận là 10%/tháng là có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự “*Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*” do đó, các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì phải có nghĩa vụ trả lãi và tại phiên toà nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi suất 10%/năm là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính lãi suất 10%/năm trên số tiền 100.000.000đ, tính từ ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử 25/01/2024, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$$100.000.000đ \times 10\%/năm \times 15 \text{ tháng} = 12.500.000đ$$

Như vậy, bị đơn bà **Huỳnh Thị B** và bà **Đinh Thị Kim B1** có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông **Đặng Ngọc T** số tiền 112.500.000đ, trong đó tiền vốn 100.000.000đ, tiền lãi 12.500.000đ (tạm tính đến 25/01/2024).

[2.3] Về án phí

- Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 “Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận”. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì người cao tuổi được miễn nộp tiền án phí, bà **Huỳnh Thị B**, sinh năm 1961, trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp miễn nộp án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà **B**. Đối với bà **Đinh Thị Kim Ba k** thuộc trường hợp miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí. Cụ thể án phí được tính như sau:

$$112.500.000đ \times 5\% = 5.625.000đ$$

Như vậy, án phí các bị đơn phải chịu là 5.625.000đ, tuy nhiên bà **B** được miễn tiền án phí 2.812.500đ, bà **Kim Ba p** chịu án phí 2.812.500đ.

Nguyên đơn ông **Đặng Ngọc T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông **T** được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 161; Điều 271; Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 463; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 12, Điều 14; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đặng Ngọc T**.

Buộc bà **Huỳnh Thị B**, bà **Đinh Thị Kim B1** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Đặng Ngọc T** số tiền 112.500.000đ (Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó, tiền vốn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), tiền lãi 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về án phí:

- + Bà **Đinh Thị Kim Ba p1** chịu 2.812.500đ (Hai triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.
- + Bà **Huỳnh Thị B** được miễn án phí dân sự sơ thẩm (do người cao tuổi).
- + Ông **Đặng Ngọc T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT An Giang;
- THA huyện Châu Phú;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Mỹ